

Số: 88/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 12 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Về Quy hoạch đề điều các tuyến sông có đề  
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng  
đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;*

*Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 07 tháng 2 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng);*

*Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Quy hoạch đề điều các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng); Báo cáo thẩm tra số 970/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch đê điều các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng) với một số nội dung chủ yếu sau:

### I. MỤC TIÊU

Trên cơ sở quy hoạch phòng chống lũ và hiện trạng hệ thống đê điều, xác định nhiệm vụ, giải pháp kỹ thuật cho từng tuyến đê đảm bảo chống được nước lũ theo tần suất thiết kế, làm cơ sở đầu tư, quản lý hệ thống đê điều và lập các quy hoạch, dự án đầu tư khác của tỉnh có liên quan đến hệ thống đê sông Yên, sông Bạng.

### II. NHIỆM VỤ

Đánh giá khả năng chống lũ của từng tuyến đê; xác định nhiệm vụ, phân cấp đê và đề xuất các giải pháp tu bổ, nâng cấp, xây dựng mới đê, các công trình dưới đê và xác định diện tích chiếm đất của các tuyến sông có đê thuộc hệ thống sông Yên, sông Bạng.

### III. TIÊU CHUẨN PHÒNG LŨ

- Đối với hệ thống sông Yên đảm bảo chống lũ với tần suất  $P = 10\%$ ; riêng vùng III, huyện Nông Cống chống lũ với tần suất  $P = 5\%$ .

- Đối với hệ thống sông Bạng đảm bảo chống lũ với tần suất  $P = 5\%$ .

### IV. GIẢI PHÁP QUY HOẠCH

#### 1. Lựa chọn tuyến đê:

Giữ nguyên các tuyến đê hiện có; bổ sung xây dựng mới các tuyến đê: tả sông Thị Long để bảo vệ dân sinh và diện tích đất canh tác của huyện Nông Cống; tả, hữu sông Tuần Cung để dẫn lũ ra sông Bạng; tuyến đê suối Bột Dột, Khe Lườn, Cầu Ban - Thăng Bình phục vụ tiêu úng và chống lũ cho vùng III, huyện Nông Cống (tuyến đê đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 04/8/2014).

#### 2. Phân cấp đê:

a) Các tuyến đê hiện có:

TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
<b>I</b>	<b>Hệ thống đê sông Yên</b>					
1	Đê sông Yên - Đê tả - Đê hữu	K0-Minh Thọ K0-Thăng Bình	K25+307-Quảng Thạch K27+010-Hải Châu	25,307 27,010	IV IV	10%
2	Đê sông Hoàng - Đê tả - Đê hữu	K0-Xuân Sơn K0-Thọ Ngọc	K45+000-Quảng Trung K35+708-Tế Tân	45,000 35,708	IV IV	10%

TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
3	Đê sông Dừa					10%
	- Đê tả	K0-Thiệu Toán	K7+800-Thiệu Viên	7,800	V	
	- Đê hữu	K0-Thiệu Chính	K6+500-Thiệu Viên	6,500	V	
4	Đê sông Nhơ					10%
	- Đê tả	K0-Thọ Tiến	K36 +500-Tế Tân	36,500	IV	
	- Đê hữu	K0-Hợp Thắng	K29+960-Tế Nông	29,960	IV	
5	Đê sông Thị Long					10%
	- Đê tả	K0-Trượng Sơn	K7+957-Trường Giang	7,957	IV	
	- Đê hữu	K0-Các Sơn	K14+400-Thanh Thủy	14,400	IV	
6	Đê Tiêu Thủy					10%
	- Đê tả	K0-Thọ Ngọc	K9+500-Thị trấn Thọ Xuân	9,500	IV	
	- Đê hữu	K0-Xuân Sơn	K8+100-Thị trấn Thọ Xuân	8,100	IV	
7	Đê Hao Hao					10%
	- Đê tả	K0-Hùng Sơn	K4+100-Anh Sơn	4,100	V	
	- Đê hữu	K0-Hùng Sơn	K3+200-Anh Sơn	3,200	V	
8	Đê bao Quảng Xương					10%
	- Đê Quảng Phúc	K0-Quảng Phúc	K7+890-Quảng Phúc	7,890	IV	
	- Đê Quảng Vọng	K0-Quảng Vọng	K3+610-Quảng Vọng	3,610	IV	
	- Đê Quảng Trung	K0-Quảng Trung	K6+200-Quảng Trung	6,200	V	
9	Đê bao Thị Long	K0-Anh Sơn	K3+600-Anh Sơn	3,600		10%
10	Đê bao hữu Hoàng	K0-Tế Nông	K4+500-Tế Nông	4,500	V	10%
<b>II</b>	<b>Hệ thống sông Bạng</b>					
1	Đê sông Bạng					5%
	- Đê tả	K0-Trường Lâm	K13+220-Bình Minh	13,220	IV	
	- Đê hữu	K0-Trường Lâm	K9+600-Hải Bình	9,600	IV	
2	Đê sông Cầu Hung					5%
	- Đê tả	K0-Nguyên Bình	K3+300-Xuân Lâm	3,300	V	
	- Đê hữu	K0-Nguyên Bình	K3+270-Xuân Lâm	3,270	V	
3	Đê sông Cầu Se					5%
	- Đê tả	K0-Xuân Lâm	K2+000-Xuân Lâm	2,000	V	
	- Đê hữu	K0-Xuân Lâm	K1+800-Xuân Lâm	1,800	V	
4	Đê sông Cầu Tây					5%
	- Đê tả	K0-Trúc Lâm	K1+189-Xuân Lâm	1,189	V	
	- Đê hữu	K0-Trúc Lâm	K0+565-Xuân Lâm	0,565	V	
5	Đê bao Hà Năm	K0-Hải Thượng	K3+650-Hải Hà	3,650	V	5%

## b) Các tuyến đê xây dựng mới:

TT	Tuyến đê	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đê	Mức đảm bảo chống lũ
<b>I</b>	<b>Hệ thống sông Yên</b>					
1	Đê tả sông Thị Long	K0-Tượng Sơn	K5+300-Tượng Sơn	5,300	IV	10%
2	Vùng III, huyện Nông Cống - Đê suối Bọt Dột + Đê tả + Đê hữu - Đê suối Khe Lườn - Đò Bòn + Đê tả + Đê hữu - Đê Cầu Ban-Thăng Bình	K0-Thăng Long K0-Thăng Long  K0-Công Liêm K0-Công Liêm K0-Vạn Thiện	K6+245-Vạn Thiện K6+245-Thăng Long  K8+192-Vạn Thiện K8+192-Thăng Bình K4+580-Thăng Bình	6,245 6,245  8,192 8,192 4,580	IV IV  IV IV IV	5%
<b>II</b>	<b>Hệ thống đê sông Bạng</b>					
1	Đê sông Tuần Cung - Đê hữu - Đê tả	K0-Tùng Lâm K0-Tùng Lâm	K1+600-Tùng Lâm K2+030-Tùng Lâm	1,600 2.030	IV IV	5%

**3. Chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu:**

a) Chiều rộng mặt đê  $B \geq 6$  m đối với các tuyến đê chính;  $B \geq 4$  m đối với các tuyến đê bao; hệ số mái đê phía sông, phía đồng  $m \geq 2$ .

b) Các thông số kỹ thuật cơ bản của các tuyến đê:

TT	Tuyến đê	Chiều dài (km)	Cao trình thiết kế (m)		Bề rộng mặt đê (m)
			Đầu đoạn	Cuối đoạn	
<b>A</b>	<b>HỆ THỐNG ĐÊ SÔNG YÊN</b>				
<b>I</b>	<b>Đê sông Yên</b>	<b>52,317</b>			
1	Tả sông Yên	25,307	6.60	4.60	6
2	Hữu sông Yên	27,010	3.90	4.60	6
<b>II</b>	<b>Đê sông Hoàng</b>	<b>80,708</b>			
1	Tả sông Hoàng	45,000	11.30	3.96	6
2	Hữu sông Hoàng	35,708	10.50	4.50	6
<b>III</b>	<b>Đê sông Nhom</b>	<b>66,460</b>			

TT	Tuyến đê	Chiều dài (km)	Cao trình thiết kế (m)		Bề rộng mặt đê (m)
			Đầu đoạn	Cuối đoạn	
1	Tả sông Nhom	36,500	10.35	3.38	6
2	Hữu sông Nhom	29,960	9.30	3.38	6
<b>IV</b>	<b>Đê sông Thị Long</b>	<b>22,357</b>			
1	Tả Thị Long	7,957	4.60	4.60	6
2	Hữu Thị Long	14,400	5.70	4.00	6
<b>V</b>	<b>Đê Tiêu Thủy</b>	<b>17,600</b>			
1	Tả Tiêu Thủy	9,500	12.50	12.40	5
2	Hữu Tiêu Thủy	8,100	12.15	12.10	5
<b>VI</b>	<b>Đê bao Quảng Vọng- Quảng Phúc</b>	<b>11,500</b>	3.20-3.60	3.20-3.60	5
<b>VII</b>	<b>Đê sông Dừa</b>	<b>14,300</b>			
1	Tả sông Dừa	7,800	7.22	7.08	5
2	Hữu sông Dừa	6,500	8.23	7.41	5
<b>VIII</b>	<b>Đê bao Thị Long</b>	<b>3,600</b>	3.20	3.00	4
<b>IX</b>	<b>Đê bao Hữu Hoàng</b>	<b>4,500</b>	3.20	3.20	4
<b>X</b>	<b>Đê Hao Hao</b>	<b>7,300</b>			
1	Tả Hao Hao	4,100	6.94	3.55	4
2	Hữu Hao Hao	3,200	6.32	3.55	4
<b>XI</b>	<b>Đê bao Quảng Trung</b>	<b>6,200</b>	3.50	3.50	5
<b>XII</b>	<b>Đê tả sông Thị Long (xây dựng mới)</b>	<b>5,300</b>	4.16	3.26	6
<b>XIII</b>	<b>Đê vùng III, huyện Nông Cống (xây dựng mới)</b>				
1	Đê suối Bột Dột	12,490			
	Đê hữu	6,245	6.74	6.14	6
	Đê tả	6,245	6.74	6.14	6
2	Đê suối Khe Lườn-Đò Bòn	16,384			
	Đê hữu	8,192	6.44	5.54	6
	Đê tả	8,192	6.44	5.54	6
3	Đê Cầu Ban-Thăng Bình	4,580	5.24	5.24	4
<b>B</b>	<b>HỆ THỐNG ĐÊ SÔNG BẠNG</b>				
<b>I</b>	<b>Đê sông Bạng</b>	<b>22,820</b>			
1	Tả sông Bạng	13,220	3.60	3.60	6
2	Hữu sông Bạng	9,600	4.72	3.62	6
<b>II</b>	<b>Đê sông Cầu Se</b>	<b>3,800</b>			
1	Tả Cầu Se	2,000	4.09	3.91	5

TT	Tuyến đê	Chiều dài (km)	Cao trình thiết kế (m)		Bề rộng mặt đê (m)
			Đầu đoạn	Cuối đoạn	
2	Hữu Cầu Se	1,800	4.09	3.91	5
<b>III</b>	<b>Đê sông cầu Hung</b>	<b>6,570</b>			
1	Tả Cầu Hung	3,300	4.21	3.86	5
2	Hữu Cầu Hung	3,270	5.21	3.83	5
<b>IV</b>	<b>Đê sông Cầu Tây</b>	<b>1,754</b>			
1	Tả Cầu Tây	1,189	3.60	3.60	4
2	Hữu Cầu Tây	0,565	3.60	3.60	4
<b>V</b>	<b>Đê bao Hà Năm</b>	<b>3,650</b>	3.60	3.61	5-12
<b>VI</b>	<b>Đê sông Tuần Cung (xây dựng mới)</b>	<b>3,630</b>			
1	Đê hữu Tuần Cung	1,600	5.25	5.07	6
2	Đê tả Tuần Cung	2,030	5.20	4.50	6

#### 4. Giải pháp kỹ thuật:

- Tu bổ, nâng cấp hoàn thiện mặt cắt thiết kế các tuyến đê hiện có; gia cố mặt đê bằng bê tông để tăng ổn định cho đê, kết hợp giao thông.
- Đắp, san lấp ao, đầm ven đê chống sủi, tăng cường ổn định cho đê.
- Kè các đoạn đê sát sông và các khu vực đang có diễn biến xói lở.
- Sửa chữa, nối dài các công cũ bị ngắn hoặc bị hư hỏng, phù hợp với mặt cắt thiết kế đê. Xây dựng mới công thay thế công cũ bị hư hỏng không còn sử dụng được hoặc do phải chuyển tuyến.
- Làm đường hành lang chân đê phục vụ công tác quản lý đê, hộ đê, chống lấn chiếm phạm vi bảo vệ đê, kết hợp làm đường gom, đường cứu hộ cứu nạn ở những khu tập trung dân cư.
- Xây dựng mới một số điểm canh đê và các công trình phụ trợ tại các vị trí thích hợp phục vụ công tác hộ đê và phòng chống lụt bão.

#### V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Tổng số 19 dự án, trong đó đầu tư giai đoạn 2018 - 2020 là 5 dự án; giai đoạn 2021 - 2025 là 5 dự án; giai đoạn 2026 - 2030 là 9 dự án.

*(Chi tiết có Phụ lục 1, 3, 3 kèm theo)*

#### VI. VỐN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

##### 1. Tổng vốn đầu tư: Khoảng 1.530 tỷ đồng

2. **Nguồn vốn:** Ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài và các nguồn huy động hợp pháp khác.

##### 3. Phân kỳ đầu tư:

3.1. *Giai đoạn 2018 - 2020: Khoảng 772 tỷ đồng, trong đó:*

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 309 tỷ đồng.

- Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 224 tỷ đồng.
- Nguồn vốn nước ngoài: 239 tỷ đồng.

3.2. Giai đoạn 2021 - 2025: Khoảng 394 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 158 tỷ đồng.
- Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 114 tỷ đồng.
- Nguồn vốn nước ngoài: 122 tỷ đồng.

3.3. Giai đoạn 2026 - 2030: Khoảng 364 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 146 tỷ đồng.
- Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 105 tỷ đồng.
- Nguồn vốn nước ngoài: 113 tỷ đồng.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Quy hoạch; tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2017./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TTr: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TTr HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**



**Trịnh Văn Chiến**

**PHỤ LỤC 1**

**DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU TRÊN HỆ THỐNG SÔNG YÊN, SÔNG BẠNG TỪ NAY ĐẾN NĂM 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 88/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Kinh phí (Triệu đồng)</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>771.820</b>
1	Đê tả sông Hoàng	185.130
2	Đê hữu sông Hoàng	216.990
3	Đê sông Dừa	44.700
4	Xây dựng mới đê vùng III, huyện Nông Cống	169.110
5	Đê sông Bạng	155.890





**PHỤ LỤC 2**  
**DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU TRÊN HỆ THỐNG SÔNG YÊN, SÔNG**  
**BẠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 88/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Kinh phí (Triệu đồng)</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>394.650</b>
1	Nâng cấp đê, công dưới đê Cầu Hung	48.180
2	Nâng cấp đê, công dưới đê Cầu Se	34.920
3	Nâng cấp đê, công dưới đê tả sông Yên	192.620
4	Nâng cấp đê hữu sông Thị Long	103.930
5	Đê bao Ngọc Lãm, Tế Nông	15.000

**PHỤ LỤC 3**  
**DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU TRÊN HỆ THỐNG SÔNG YÊN, SÔNG**  
**BẠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Nghị quyết số: 88/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình	Kinh phí (Triệu đồng)
1	2	3
	<b>Tổng cộng</b>	<b>363.940</b>
1	Xây dựng mới đê sông Thị Long	120.460
2	Xây dựng mới đê sông Tuần Cung	65.000
3	Nâng cấp đê Tiêu Thủy	57.780
4	Nâng cấp đê Cầu Tây	21.500
5	Đê bao Thị Long	12.400
6	Đê bao Quảng Xương	26.100
7	Đê bao hữu Hoàng	25.800
8	Đê Hao Hao	25.900
9	Đê Hà Năm	9.000